CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và đã điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 4 tháng 11 năm 2010.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
	Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
	Bà Hồ Thị Hoàng Diệu	Thành viên (từ chức ngày 1 tháng 4 năm 2011)
	Ông Lâm Hoàng Lộc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2011)
	Ông Cung Trần Việt	Thành viên
	Ông Phạm Anh Tú	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Chơn	Phó tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Cơ điện lạnh Đà Nẵng
	Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc điều hành M&E
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Trụ sở chính	62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Ngày
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010

Tháng 11/2011, Công ty đã phát hành thêm 111.980 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong tổng số 130.000 cổ phiếu được phép phát hành theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/10 ngày 21 tháng 4 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15 tháng 4 năm 2011, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/HĐQT/11 ngày 15 tháng 8 năm 2011. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký tăng vốn điều lệ đối với số cổ phiếu vừa phát hành.

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng của Công ty đính kèm từ trang 6 đến trang 42. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Nguyễn Hữu Thịnh
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2012

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh ("Công ty") được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 42.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd., 4th Floor, Saigon Tower, 29 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
T: +84 (8)38230796, F:+84 (8) 38251947, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

S.G.C.N: 41104300093 - Đ.T.N.NG
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3060
Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 2011 VNĐ	2010 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**450.163.235.363**	**339.982.610.484**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**156.082.862.841**	**142.233.518.958**
111	Tiền		156.082.862.841	142.233.518.958
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4(a)	**2.584.605.006**	**8.517.872.455**
121	Đầu tư ngắn hạn		9.663.484.802	17.526.364.236
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**126.547.357.814**	**90.289.911.762**
131	Phải thu khách hàng	5	110.632.730.568	98.092.501.163
132	Trả trước cho người bán		21.005.570.944	11.103.082.650
135	Các khoản phải thu khác	6	11.853.025.196	1.520.400.272
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.943.968.894)	(20.426.072.323)
140	**Hàng tồn kho**	7	**158.435.093.985**	**95.104.475.215**
141	Hàng tồn kho		159.775.370.627	96.302.803.963
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.340.276.642)	(1.198.328.748)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**6.513.315.717**	**3.836.832.094**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		105.098.018	31.404.842
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	299.127.590	1.607.709.407
158	Tài sản ngắn hạn khác		6.109.090.109	2.197.717.845
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**95.875.516.894**	**103.091.502.348**
220	**Tài sản cố định**		**18.804.523.137**	**19.107.383.405**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	14.073.833.727	14.745.771.475
222	Nguyên giá		32.448.181.320	31.240.328.547
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.374.347.593)	(16.494.557.072)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	4.730.689.410	4.361.611.930
228	Nguyên giá		5.128.755.786	4.521.185.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(398.066.376)	(159.573.596)
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**73.488.577.758**	**77.434.434.456**
251	Đầu tư vào công ty con	26(b)	70.000.000.000	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	6.315.905.242	11.798.110.678
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4(b)	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**3.582.415.999**	**6.549.684.487**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	1.199.414.221	158.056.207
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	2.383.001.778	6.391.628.280
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**546.038.752.257**	**443.074.112.832**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 2011 VNĐ	2010 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**235.083.222.301**	**151.126.272.541**
310	**Nợ ngắn hạn**		**227.173.228.244**	**144.558.429.730**
311	Vay và nợ ngắn hạn	12	7.616.374.307	-
312	Phải trả người bán	13	65.837.038.833	42.088.834.133
313	Người mua trả tiền trước		94.463.759.695	68.352.461.084
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.702.041.724	3.060.658.965
315	Phải trả người lao động		6.202.415.579	7.423.475.457
316	Chi phí phải trả	15	28.583.811.802	10.057.013.286
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	10.244.594.354	7.265.418.605
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	7.889.562.670	5.258.424.190
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	1.633.629.280	1.052.144.010
330	**Nợ dài hạn**		**7.909.994.057**	**6.567.842.811**
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.522.327.833	4.121.295.200
338	Doanh thu chưa thực hiện		3.387.666.224	2.446.547.611
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**310.955.529.956**	**291.947.840.291**
410	**Vốn chủ sở hữu**	19	**310.955.529.956**	**291.947.840.291**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		81.320.460.000	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		188.731.182.260	188.731.182.260
414	Cổ phiếu quỹ		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển		16.112.281.448	12.222.929.030
418	Quỹ dự phòng tài chính		6.567.339.319	4.676.745.846
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.940.670.285	25.832.726.511
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**546.038.752.257**	**443.074.112.832**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
Ngoại tệ:		
USD	185.325,70	26.993,37
JPY	2.742.200,00	35.000,00
AUD	4,41	4,41
GBP	21,64	28,24
EUR	267,76	4.049,08

Nguyễn Thị Thanh Hường
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 2011 VNĐ	2010 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**423.098.831.103**	**440.255.053.140**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(78.723.116)	(61.400.000)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20(a)	**423.020.107.987**	**440.193.653.140**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	21	**(368.458.890.014)**	**(382.110.217.157)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**54.561.217.973**	**58.083.435.983**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20(b)	47.880.194.055	25.313.243.698
22	Chi phí tài chính	22	(6.137.421.955)	(10.977.523.205)
	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.319.118.057)	(5.276.961.994)
24	Chi phí bán hàng		-	(105.380.041)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(28.321.006.111)	(38.945.258.388)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**67.982.983.962**	**33.368.518.047**
31	Doanh thu khác		550.127.101	2.073.938.821
32	Chi phí khác		(197.205.798)	(1.112.977.939)
40	**Lợi nhuận khác**		**352.921.303**	**960.960.882**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*)**		**68.335.905.265**	**34.329.478.929**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	24	**(4.090.998.679)**	**(2.831.793.452)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	11, 24	**(4.008.626.502)**	**(2.812.032.966)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**60.236.280.084**	**28.685.652.511**

(*) Bao gồm khoản lợi nhuận 22.693.777.799 *đồng Việt Nam được chia từ Công ty con Arico* (xem thuyết minh (20b)).

S.Đ.K.K.D: 0301825452-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO) Q. PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Hường
Kế toán trưởng

Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 2011 VNĐ	2010 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**68.335.905.265**	**34.329.478.929**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.614.874.172	2.099.535.516
03	(Hoàn nhập)/tăng các khoản dự phòng		(6.806.116.258)	12.796.932.788
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		95.771.936	19.362.054
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.178.158.554)	(23.944.676.710)
06	Chi phí lãi vay		1.319.118.057	5.276.961.994
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**25.381.394.618**	**30.577.594.571**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(20.004.045.255)	60.909.485.822
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(63.472.566.664)	50.462.869.105
11	Tăng /(giảm) các khoản phải trả		66.745.050.996	(108.382.319.419)
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước		(1.115.051.190)	78.329.657
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.279.389.002)	(5.266.807.707)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.790.370.075)	(19.825.895.568)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.941.517.308	1.507.049.205
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(20.552.852.401)	(3.824.032.632)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(5.146.311.665)**	**6.236.273.034**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.756.833.422)	(3.537.248.832)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		17.136.363	87.161.628
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(196.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	392.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(126.210.000)	(2.323.577.605)
26	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.550.701.281	3.486.145.366
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.613.319.968	23.505.504.383
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**39.298.114.190**	**217.217.984.940**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 2011 VNĐ	2010 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		1.119.800.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(19.746.903.356)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		75.731.430.162	169.532.433.520
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(67.896.364.552)	(255.500.009.462)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.261.820.100)	(32.606.275.100)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(20.306.954.490)**	**(138.320.754.398)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**13.844.848.035**	**85.133.503.576**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**142.233.518.958**	**57.099.397.652**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.495.848	617.730
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**156.082.862.841**	**142.233.518.958**

Nguyễn Thị Thanh Hường
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Ngày
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010

Tháng 11/2011, Công ty đã phát hành thêm 111.980 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong tổng số 130.000 cổ phiếu được phép phát hành theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/10 ngày 21 tháng 4 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15 tháng 4 năm 2011, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/HĐQT/11 ngày 15 tháng 8 năm 2011. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký tăng vốn điều lệ đối với số cổ phiếu vừa phát hành.

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lanh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 456 nhân viên (31.12.2010: 393 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước ngoại trừ việc thay đổi trong chính sách kế toán và trình bày báo cáo liên quan đến thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

(a) Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

(c) Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

(e) Lợi nhuận được chia

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận là lợi nhuận của Công ty khi công ty con có quyết định phân chia lợi nhuận hoặc tạm phân chia lợi nhuận giữa kỳ hoặc từng phần về Công ty.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ kế toán ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

(a) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	12
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	43
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	49

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng Quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tiền mặt	332.702.342	126.382.854
Tiền gửi ngân hàng (*)	155.750.160.499	142.107.136.104
	156.082.862.841	142.233.518.958

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn < 3 tháng)	151.601.295.184	140.022.654.780
Tiền gửi không kỳ hạn	4.148.865.315	2.084.481.324
	155.750.160.499	142.107.136.104

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	3.359.302.444	11.222.181.878
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	6.304.182.358	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
	2.584.605.006	8.517.872.455

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	31.12.2011 Số lượng (Cổ phiếu)	31.12.2011 Giá trị (VNĐ)	31.12.2010 Số lượng (Cổ phiếu)	31.12.2010 Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty CP DV & Kỹ thuật CĐL R.E.E	REE	66.970	1.806.900.865	160.160	4.321.237.010
NHTMCP Cổ phần Á Châu	ACB	10.054	398.657.516	44.954	1.782.499.500
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	-	-	6.500	395.242.938
Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam	PVF	-	-	10.000	680.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	EIB	8	188.305	120.097	3.230.702.430
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
NHTM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	6.112	341.055.758	-	-
			3.359.302.444		**11.222.181.878**
Cổ phiếu chưa niêm yết					
NHTM Cổ phần Phương Đông	OCB	144.592	3.591.507.358	144.592	3.591.507.358
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	BLI	31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
			6.304.182.358		**6.304.182.358**
TỔNG CỘNG			**9.663.484.802**		**17.526.364.236**

Lý do tăng:
Điều chuyển cổ phiếu VCB từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

Lý do giảm:
Thanh lý theo Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/11 của Đại hội Cổ đông năm tài chính 2010.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	(9.008.491.781)	(8.333.802.961)
Tăng dự phòng	(2.246.724.195)	(1.818.251.820)
Hoàn nhập	4.176.336.180	1.143.563.000
Số dư cuối năm	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	4.129.889.798	9.612.095.234
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	2.186.015.444	2.186.015.444
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
	3.488.577.758	7.434.434.456

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Mã CP	31.12.2011 Số lượng (Cổ phiếu)	31.12.2011 Giá trị (VNĐ)	31.12.2010 Số lượng (Cổ phiếu)	31.12.2010 Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty CP DV tổng hợp Sài Gòn (SVC)	SVC	111.396	1.684.540.753	114.396	1.729.907.034
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	-	-	38.247	3.052.885.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	14.900	1.776.045.845	34.900	4.160.000.000
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
			4.129.889.798		**9.612.095.234**
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	MHS	51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	SNC	31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
			2.186.015.444		**2.186.015.444**
TỔNG CỘNG			**6.315.905.242**		**11.798.110.678**

Lý do giảm:
Thanh lý theo Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/11 của Đại hội Cổ đông năm tài chính 2010.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	(4.363.676.222)	(4.769.246.202)
Tăng dự phòng	(1.552.576.946)	(243.270.020)
Hoàn nhập	3.088.925.684	648.840.000
Số dư cuối năm	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Bên thứ ba	110.296.416.802	74.366.555.727
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	336.313.766	23.725.945.436
	110.632.730.568	98.092.501.163

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu người lao động	133.960.927	15.658.303
Phải thu - Lãi tiền gửi	742.573.335	778.722.222
Phải thu khác – ARICO (*)	10.733.607.866	-
Phải thu khác	242.883.068	726.019.747
	11.853.025.196	1.520.400.272

(*) Phải thu ARICO chủ yếu phát sinh từ khoản lợi nhuận được chia từ công ty con trong năm 2011 (Thuyết minh 26(b)). Chi tiết như sau:

	31.12.2011 VNĐ
Phải thu Arico – Lợi nhuận được chia	10.676.000.000
Phải thu Arico – Các khoản khác	57.607.866
	10.733.607.866

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	11.973.696.754	1.729.003.386
Nguyên vật liệu tồn kho	7.603.374.862	6.191.261.537
Chi phí công trình dở dang	140.028.922.435	88.264.559.359
Thành phẩm tồn kho	169.376.576	117.979.681
	159.775.370.627	96.302.803.963
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.340.276.642)	(1.198.328.748)
	158.435.093.985	95.104.475.215

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	(1.198.328.748)	(3.101.520.261)
Tăng dự phòng	(143.286.069)	(85.293.861)
Hoàn nhập	1.338.175	797.738.143
Dự phòng chuyển cho công ty con ARICO	-	1.190.747.231
Số dư cuối năm	(1.340.276.642)	(1.198.328.748)

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế xuất nhập khẩu	-	72.144.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.127.590	1.535.564.893
	299.127.590	1.607.709.407

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	13.864.633.220	4.304.190.890	8.269.997.428	3.512.419.604	1.289.087.405	**31.240.328.547**
Mua trong năm	122.180.000	584.504.005	834.540.000	172.709.091	-	**1.713.933.096**
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	**(54.899.500)**
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(451.180.823)	-	**(451.180.823)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	13.986.813.220	4.888.694.895	9.104.537.428	3.179.048.372	1.289.087.405	**32.448.181.320**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	6.950.854.888	2.563.400.105	3.908.596.265	2.232.357.035	839.348.779	**16.494.557.072**
Khấu hao trong năm	583.256.336	497.090.614	828.913.944	388.645.610	78.474.888	**2.376.381.392**
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	**(54.899.500)**
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(441.691.371)	-	**(441.691.371)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	7.534.111.224	3.060.490.719	4.737.510.209	2.124.411.774	917.823.667	**18.374.347.593**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	6.913.778.332	1.740.790.785	4.361.401.163	1.280.062.569	449.738.626	**14.745.771.475**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	6.452.701.996	1.828.204.176	4.367.027.219	1.054.636.598	371.263.738	**14.073.833.727**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 8.350.313.591 đồng Việt Nam (2010: 7.243.807.191đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4.161.384.720	248.413.053	111.387.753	**4.521.185.526**
Tăng trong năm	-	607.570.260	-	**607.570.260**
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	**5.128.755.786**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	81.602.140	77.971.456	**159.573.596**
Khấu hao trong năm	-	232.923.388	5.569.392	**238.492.780**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	314.525.528	83.540.848	**398.066.376**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4.161.384.720	166.810.913	33.416.297	**4.361.611.930**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	4.161.384.720	541.457.785	27.846.905	**4.730.689.410**

Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài do đó không tính khấu hao.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	158.056.207	181.783.143
Tăng trong năm	1.321.218.653	221.374.184
Phân bổ trong năm	(279.860.639)	(233.873.109)
Thanh lý trong năm	-	(11.228.011)
Số dư cuối năm	1.199.414.221	158.056.207

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	6.391.628.280	9.203.661.246
Giảm trong năm	(4.008.626.502)	(2.812.032.966)
Số dư cuối năm	2.383.001.778	6.391.628.280

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	7.616.374.307	-
Trong đó:		
- Chi nhánh Đà Nẵng vay	7.616.374.307	-

Tại Đà Nẵng:

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 1.249.680.000 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga – Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 1.729.077.377 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 4.637.616.930 đồng Việt Nam tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay nội tệ).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Bên thứ ba	65.832.801.633	32.429.589.329
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	4.237.200	9.659.244.804
	65.837.038.833	42.088.834.133

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.224.495.251	1.902.765.215
Thuế thu nhập cá nhân	366.202.457	214.638.140
Thuế xuất, nhập khẩu	114.234.722	10.337.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	997.109.294	932.917.993
	4.702.041.724	3.060.658.965

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	27.981.032.671	9.265.312.457
Chi phí hoạt động khác	602.779.131	791.700.829
	28.583.811.802	10.057.013.286

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Cổ tức phải trả	7.674.686.400	259.896.500
Tiền bảo hành giữ lại	177.069.678	904.165.156
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	571.542.386	831.421.713
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.799.660.470	2.875.419.199
Phải trả công ty con ARICO (Thuyết minh 26(b))	-	2.372.880.617
	10.244.594.354	7.265.418.605

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm cuối năm.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	1.052.144.010	1.584.724.959
Trích lập quỹ	5.671.780.419	3.089.688.232
Sử dụng quỹ	(4.428.295.149)	(3.384.067.907)
Chuyển cho công ty con ARICO	(662.000.000)	(238.201.274)
Số dư cuối năm	1.633.629.280	1.052.144.010

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	9.356.640.464	2.745.690.701	32.120.321.943	**313.184.995.368**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28.685.652.511	**28.685.652.511**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27.086.216.000)	**(27.086.216.000)**
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	2.866.288.566	1.931.055.145	(7.887.031.943)	**(3.089.688.232)**
Giảm khác	-	(95.000.000)	(19.651.903.356)	-	-	-	**(19.746.903.356)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	25.832.726.511	**291.947.840.291**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60.236.280.084	**60.236.280.084**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.676.610.000)	**(36.676.610.000)**
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	3.889.352.418	1.890.593.473	(11.451.726.310)	**(5.671.780.419)**
Tăng khác (**)	1.119.800.000	-	-	-	-	-	**1.119.800.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	37.940.670.285	**310.955.529.956**

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (Xem thuyết minh 18).

(**) Tăng do phát hành thêm cổ phiếu cho nhân viên.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2011 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2010 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	8.020.066
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.020.066	8.020.066
Số lượng phát hành thêm (*)	111.980	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.424.906	7.312.926

(*) Tháng 11/2011 Công ty phát hành 111.980 cổ phiếu cho nhân viên trên tổng số 130.000 cổ phiếu được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2011		31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,76	1.038.000	12,94
Cổ phần của các đối tượng khác	6.386.906	78,54	6.274.926	78,24
Cổ phiếu quỹ	707.140	8,70	707.140	8,82
Tổng cộng	8.132.046	100,00	8.020.066	100,00

20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng công trình	421.966.430.514	379.335.219.533
Doanh thu bán hàng hóa	1.132.400.589	60.919.833.607
	423.098.831.103	440.255.053.140
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(61.400.000)
Giảm giá hàng bán	(78.723.116)	-
	423.020.107.987	440.193.653.140

20 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lãi tiền gửi	23.467.292.877	22.442.741.371
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	716.340.411	1.028.399.363
Lợi nhuận được chia từ công ty con ARICO (*)	22.693.777.799	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia khác	923.500.837	644.654.600
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.748.412	617.730
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	6.533.719	1.196.830.634
	47.880.194.055	25.313.243.698

(*) Lợi nhuận được chia từ Công ty Arico:

- Lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010: 12.017.777.799 đồng.

  Khoản này đã được chia cổ tức và phân bổ vào các quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15/04/2011 về việc phân chia lợi nhuận năm 2010.

- Lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011: 10.676.000.000 đồng. Thực hiện theo Quyết định 317/QĐ-ARC/11 ngày 30/12/2011 của Hội đồng Thành viên công ty ARICO.

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Giá vốn hợp đồng công trình	366.979.933.134	320.523.844.760
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.337.008.986	62.298.816.679
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	141.947.894	(712.444.282)
	368.458.890.014	382.110.217.157

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/ dài hạn	(3.465.960.723)	269.118.840
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.174.795.006	4.974.541.695
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	6.920.593.589	423.055.865
Chi phí lãi vay	1.319.118.057	5.276.961.994
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	168.520.348	19.979.784
Chi phí tài chính khác	20.355.678	13.865.027
	6.137.421.955	10.977.523.205

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nhân công	20.390.763.845	13.660.978.514
Chi phí nguyên vật liệu	935.210.133	787.468.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.558.950.816	1.203.430.215
Phí, lệ phí	1.273.651.389	1.151.710.502
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	(3.057.172.879)	14.884.817.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.313.872.398	3.916.892.340
Chi phí bằng tiền khác	3.905.730.409	3.339.961.177
	28.321.006.111	38.945.258.388

24 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Chi nhánh Đà Nẵng. Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Thuế TNDN hiện hành	4.090.998.679	2.831.793.452
Thuế TNDN hoãn lại	4.008.626.502	2.812.032.966
	8.099.625.181	5.643.826.418

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

24 THUẾ (tiếp theo)

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.335.905.265	34.329.478.929
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(23.617.278.636)	(644.654.600)
Chi phí không được khấu trừ	870.956.856	980.095.930
Các khoản chênh lệch tạm thời	(16.297.369.136)	(11.509.481.379)
Tổng thu nhập chịu thuế	**29.292.214.349**	**23.155.438.880**
Trong đó:		
Thu nhập không được miễn giảm thuế	*7.745.181.622*	*3.878.366.563*
Thu nhập được miễn giảm thuế	*21.547.032.727*	*19.277.072.317*
Thuế tính ở thuế suất 25%	**7.323.053.587**	**5.788.859.720**
Điều chỉnh của năm trước	-	(65.505.421)
Thuế giảm trừ do tính thuế suất 10% ở chi nhánh Đà Nẵng	(3.232.054.908)	(2.891.560.847)
Thuế TNDN hiện hành	4.090.998.679	2.831.793.452
Thuế TNDN hoãn lại	4.008.626.502	2.812.032.966
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.099.625.181	5.643.826.418

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty thực hiện việc kiểm soát trên cơ sở đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám Đốc liên tục theo dõi và quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và chi phí kiểm soát rủi ro.

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Ban Giám đốc công ty thường xuyên cập nhật tình hình thị trường để có hành động khắc phục hoặc giảm thiểu rủi ro cho từng tình huống cụ thể.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam).

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Ban Giám đốc Công ty thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán tốc độ tăng của tỷ giá để có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn hoặc bằng các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD ước tính như sau:

	31.12.2011 USD
Tài sản tài chính	
Tiền gửi ngân hàng	3.700,92
Ký quỹ	181.624,78
Trả trước cho người bán	25.905,15
	211.230,85
Nợ tài chính	
Phải trả người bán	644.089,51
Vay ngắn hạn	60.000,00
	704.089,51
Mức độ rủi ro tiền tệ	(492.858,66)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính ước tính sẽ thấp/cao hơn 1.026.540.179 đồng do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá USD. Công ty không có hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn tại cuối năm.

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thi trường phái sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Ngoài việc trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu, Công ty cũng đang xem xét thị trường nhằm chọn thời điểm phù hợp để thanh lý toàn bộ danh mục chứng khoán.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Công ty 4.050.464.920 đồng (2010: 12.700.422.579 đồng). Nếu giá các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng/giảm tương ứng khoảng 405.046.492 đồng (2010: 1.270.042.258 đồng).

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các biện pháp thích ứng nhằm đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn và có lợi cho Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám Đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

(i) Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập bộ phận thu hồi công nợ để giảm thiểu rủi ro. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng. Nếu có những yếu tố không chắc chắn thu hồi được vì bất cứ lý do gì thì công ty thận trọng trích lập dự phòng, nên giá trị sổ sách là giá trị hợp lý.

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết khoản phải thu khách hàng:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Khoản phải thu không quá hạn cũng không bị giảm giá	60.890.402.673	36.755.930.037
Khoản phải thu quá hạn nhưng không bị giảm giá, *trong đó:*	17.878.392.435	16.732.074.458
Quá hạn 1 đến 30 ngày	*7.914.500.489*	*2.740.784.165*
Quá hạn 31 đến 60 ngày	*3.967.309.708*	*2.513.074.930*
Quá hạn 61 đến 90 ngày	-	*255.422.692*
Quá hạn 90 ngày đến 180 ngày	*5.996.582.238*	*11.222.792.671*
Khoản phải thu quá hạn có giảm giá (*)	31.863.935.460	44.604.496.668
Cộng giá trị ghi sổ	110.632.730.568	98.092.501.163
(*) Dự phòng giảm giá	(16.943.968.894)	(20.426.072.323)
Giá trị hợp lý	93.688.761.674	77.666.428.840

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ kế toán. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

(iii) Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính khác đều trong hạn và không bị suy giảm vì chủ yếu là công nợ phải thu của công ty con và lãi tiền gửi chưa đến hạn tất toán.

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Trên 2 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay và nợ ngắn hạn	7.616.374.307	-	-
Phải trả người bán	64.056.463.086	539.867.665	1.240.708.082
Các khoản phải trả khác	10.244.594.354	-	-
	81.917.431.747	**539.867.665**	**1.240.708.082**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Phải trả người	39.226.239.090	1.833.932.663	1.028.662.380
Các khoản phải trả khác	7.265.418.605	-	-
	46.491.657.695	**1.833.932.663**	**1.028.662.380**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng và được tái tục với các bên cho vay hiện tại theo hạn mức tín chấp đã được duyệt.

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý

Công ty đo lường giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bằng với giá trị sổ sách sau khi trừ đi giá trị dự phòng tại thời điểm lập báo cáo tài chính và bằng giá trị có thể thực hiện được (thu được hoặc thanh lý được) tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31.12.2011		31.12.2010		31.12.2011	31.12.2010
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư ngắn /dài hạn	15.979.390.044	(9.906.207.280)	29.324.474.914	(13.372.168.003)	6.073.182.764	15.952.306.911
- Cổ phiếu đã niêm yết	*7.489.192.242*	*(3.438.727.322)*	*20.834.277.112*	*(8.133.854.533)*	*4.050.464.920*	*12.700.422.579*
- Cổ phiếu chưa niêm yết	*8.490.197.802*	*(6.467.479.958)*	*8.490.197.802*	*(5.238.313.470)*	*2.022.717.844*	*3.251.884.332*
Phải thu khách hàng	110.632.730.568	(16.943.968.894)	98.092.501.163	(20.426.072.323)	93.688.761.674	77.666.428.840
Phải thu khác	11.853.025.196	-	1.520.400.272	-	11.853.025.196	1.520.400.272
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.082.862.841	-	142.233.518.958	-	156.082.862.841	142.233.518.958
Tổng cộng	**294.548.008.649**	**(26.850.176.174)**	**271.170.895.307**	**(33.798.240.326)**	**267.697.832.475**	**237.372.654.981**

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31.12.2011	31.12.2010	31.12.2011	31.12.2010
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	7.616.374.307	-	7.616.374.307	-
Phải trả người bán	65.837.038.833	42.088.834.133	65.837.038.833	42.088.834.133
Các khoản phải trả khác	10.244.594.354	7.265.418.605	10.244.594.354	7.265.418.605
Tổng cộng	**83.698.007.494**	**49.354.252.738**	**83.698.007.494**	**49.354.252.738**

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM ("HOSE") hoặc giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX", "UPCOM") tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty kiểm soát công ty con ARICO do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Công ty con ARICO	-	62.623.496.975

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Công ty con ARICO	488.101.500	20.722.903.888

iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.672.447.888	3.090.669.593

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ cho ARICO	112.920.379	158.585.595

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Bán TSCĐ cho ARICO	-	676.640.117

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Bán công cụ dụng cụ cho ARICO	-	13.410.406

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận được chia từ công ty ARICO (Thuyết minh 20(b))	22.693.777.799	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con ARICO	336.313.766	23.725.945.436
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Công ty con ARICO	10.733.607.866	-
Đầu tư vào công ty con		
Công ty con ARICO	70.000.000.000	70.000.000.000
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
Công ty con ARICO	4.237.200	9.659.244.804
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 16)		
Công ty con ARICO	-	2.372.880.617

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Dưới 1 năm	147.385.920	92.402.640
Từ 1 đến 5 năm	589.543.680	569.521.920
Trên 5 năm	5.249.491.900	5.200.593.313
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.986.421.500	5.862.517.873

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2012.

S.Đ.K.K.D: 0301825452-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO) Q. PHÚ NHUẬN-TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Hường Kế toán trưởng	Lê Tấn Phước Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**318.987.304.908**	**136.537.928.193**	**(5.361.997.738)**	**450.163.235.363**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**137.524.164.656**	**18.558.698.185**	**-**	**156.082.862.841**
111	Tiền	137.524.164.656	18.558.698.185	-	156.082.862.841
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**2.584.605.006**	**-**	**-**	**2.584.605.006**
121	Đầu tư ngắn hạn	9.663.484.802	-	-	9.663.484.802
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.078.879.796)	-	-	(7.078.879.796)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**95.552.742.830**	**36.356.612.722**	**(5.361.997.738)**	**126.547.357.814**
131	Phải thu khách hàng	85.311.367.842	25.321.362.726	-	110.632.730.568
132	Trả trước cho người bán	12.740.248.653	8.265.322.291	-	21.005.570.944
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	5.361.997.738	(5.361.997.738)	-
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.638.534.701	214.490.495	-	11.853.025.196
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.137.408.366)	(2.806.560.528)	-	(16.943.968.894)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**81.808.949.532**	**76.626.144.453**	**-**	**158.435.093.985**
141	Hàng tồn kho	83.081.827.465	76.693.543.162	-	159.775.370.627
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.272.877.933)	(67.398.709)	-	(1.340.276.642)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**1.516.842.884**	**4.996.472.833**	**-**	**6.513.315.717**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	23.779.614	81.318.404	-	105.098.018
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	299.127.590	-	-	299.127.590
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.193.935.680	4.915.154.429	-	6.109.090.109

Các thông tin bổ sung từ trang 43 đến trang 50 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**83.140.656.135**	**12.734.860.759**	**-**	**95.875.516.894**
220	**I. Tài sản cố định**	**7.596.737.969**	**11.207.785.168**	**-**	**18.804.523.137**
221	Tài sản cố định hữu hình	**2.974.991.812**	**11.098.841.915**	-	**14.073.833.727**
222	Nguyên giá	9.913.173.580	22.535.007.740	-	32.448.181.320
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(6.938.181.768)	(11.436.165.825)	-	(18.374.347.593)
227	Tài sản cố định vô hình	**4.621.746.157**	**108.943.253**	-	**4.730.689.410**
228	Nguyên giá	4.955.152.786	173.603.000		5.128.755.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(333.406.629)	(64.659.747)		(398.066.376)
250	**II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**73.488.577.758**	**-**	**-**	**73.488.577.758**
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	6.315.905.242	-	-	6.315.905.242
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(2.827.327.484)	-	-	(2.827.327.484)
260	**III. Tài sản dài hạn khác**	**2.055.340.408**	**1.527.075.591**	**-**	**3.582.415.999**
261	Chi phí trả trước dài hạn	29.081.655	1.170.332.566	-	1.199.414.221
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.026.258.753	356.743.025	-	2.383.001.778
270	**TỔNGTÀI SẢN**	**402.127.961.043**	**149.272.788.952**	**(5.361.997.738)**	**546.038.752.257**

Các thông tin bổ sung từ trang 43 đến trang 50 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**110.943.137.918**	**129.502.082.121**	**(5.361.997.738)**	**235.083.222.301**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**106.218.370.861**	**126.316.855.121**	**(5.361.997.738)**	**227.173.228.244**
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	7.616.374.307	-	7.616.374.307
312	Phải trả người bán	36.736.581.645	29.100.457.188	-	65.837.038.833
313	Người mua trả tiền trước	20.378.504.126	74.085.255.569	-	94.463.759.695
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.222.093.424	2.479.948.300	-	4.702.041.724
315	Phải trả người lao động	3.463.278.833	2.739.136.746	-	6.202.415.579
316	Chi phí phải trả	27.558.291.698	1.025.520.104	-	28.583.811.802
317	Phải trả nội bộ	5.361.997.738	-	(5.361.997.738)	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.560.920.261	1.683.674.093	-	10.244.594.354
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.052.400.754	6.837.161.916	-	7.889.562.670
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	884.302.382	749.326.898	-	1.633.629.280
330	**II. Nợ dài hạn**	**4.724.767.057**	**3.185.227.000**	**-**	**7.909.994.057**
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.337.100.833	3.185.227.000	-	4.522.327.833
338	Doanh thu chưa thực hiện	3.387.666.224	-	-	3.387.666.224
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**291.184.823.125**	**19.770.706.831**	**-**	**310.955.529.956**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**291.184.823.125**	**19.770.706.831**	**-**	**310.955.529.956**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển	13.383.039.462	2.729.241.986	-	16.112.281.448
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.899.205.440	13.041.464.845	-	37.940.670.285
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**402.127.961.043**	**149.272.788.952**	**(5.361.997.738)**	**546.038.752.257**

Các thông tin bổ sung từ trang 43 đến trang 50 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**259.500.000.723**	**85.313.405.068**	**(4.830.795.307)**	**339.982.610.484**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	109.303.580.046	32.929.938.912	-	**142.233.518.958**
111	Tiền	109.303.580.046	32.929.938.912	-	**142.233.518.958**
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**8.517.872.455**	-	-	**8.517.872.455**
121	Đầu tư ngắn hạn	17.526.364.236	-	-	**17.526.364.236**
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.008.491.781)	-	-	**(9.008.491.781)**
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**67.810.604.420**	**27.310.102.649**	**(4.830.795.307)**	**90.289.911.762**
131	Phải thu khách hang	72.998.166.463	25.094.334.700	-	**98.092.501.163**
132	Trả trước cho người bán	9.435.322.907	1.667.759.743	-	**11.103.082.650**
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	4.830.795.307	(4.830.795.307)	-
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.232.336.566	288.063.706	-	**1.520.400.272**
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.855.221.516)	(4.570.850.807)	-	**(20.426.072.323)**
140	**IV. Hàng tồn kho**	**70.896.723.465**	**24.207.751.750**	-	**95.104.475.215**
141	Hàng tồn kho	72.076.931.159	24.225.872.804	-	**96.302.803.963**
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.180.207.694)	(18.121.054)	-	**(1.198.328.748)**
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**2.971.220.337**	**865.611.757**	-	**3.836.832.094**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12.567.726	18.837.116	-	**31.404.842**
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.607.709.407	-	-	**1.607.709.407**
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.350.943.204	846.774.641	-	**2.197.717.845**

Các thông tin bổ sung từ trang 43 đến trang 50 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
200	**B. TÀI SẢN DAI HẠN**	**91.125.108.092**	**11.966.394.256**	-	**103.091.502.348**
220	**I. Tài sản cố định**	**7.647.748.814**	**11.459.634.591**	-	**19.107.383.405**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.452.947.797	11.292.823.678	-	**14.745.771.475**
222	Nguyên giá	10.122.863.903	21.117.464.644	-	**31.240.328.547**
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(6.669.916.106)	(9.824.640.966)	-	**(16.494.557.072)**
227	Tài sản cố định vô hình	4.194.801.017	166.810.913	-	**4.361.611.930**
228	Nguyên giá	4.347.582.526	173.603.000	-	**4.521.185.526**
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(152.781.509)	(6.792.087)	-	**(159.573.596)**
250	**II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**77.434.434.456**	-	-	**77.434.434.456**
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	**70.000.000.000**
258	Đầu tư dài hạn khác	11.798.110.678	-	-	**11.798.110.678**
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(4.363.676.222)	-	-	**(4.363.676.222)**
260	**III. Tài sản dài hạn khác**	**6.042.924.822**	**506.759.665**	-	**6.549.684.487**
261	Chi phí trả trước dài hạn	51.850.091	106.206.116	-	**158.056.207**
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.991.074.731	400.553.549	-	**6.391.628.280**
270	**TỔNG TAI SẢN**	**350.625.108.815**	**97.279.799.324**	**(4.830.795.307)**	**443.074.112.832**

Các thông tin bổ sung từ trang 43 đến trang 50 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**85.329.750.336**	**70.627.317.512**	**(4.830.795.307)**	**151.126.272.541**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**81.590.747.725**	**67.798.477.312**	**(4.830.795.307)**	**144.558.429.730**
312	Phải trả người bán	28.115.271.721	13.973.562.412	-	**42.088.834.133**
313	Người mua trả tiền trước	26.825.000.004	41.527.461.080	-	**68.352.461.084**
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.846.914.624	1.213.744.341	-	**3.060.658.965**
315	Phải trả người lao động	4.193.128.045	3.230.347.412	-	**7.423.475.457**
316	Chi phí phải trả	9.545.132.457	511.880.829	-	**10.057.013.286**
317	Phải trả nội bộ	4.830.795.307	-	(4.830.795.307)	-
319	Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác	5.070.938.931	2.194.479.674	-	**7.265.418.605**
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	382.945.024	4.875.479.166	-	**5.258.424.190**
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	780.621.612	271.522.398	-	**1.052.144.010**
330	**II. Nợ dài han**	**3.739.002.611**	**2.828.840.200**	-	**6.567.842.811**
334	Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.292.455.000	2.828.840.200	-	**4.121.295.200**
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.446.547.611	-	-	**2.446.547.611**
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**265.295.358.479**	**26.652.481.812**	-	**291.947.840.291**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**265.295.358.479**	**26.652.481.812**	-	**291.947.840.291**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	76.200.660.000	4.000.000.000	-	**80.200.660.000**
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	**188.731.182.260**
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	**(19.716.403.356)**
417	Quỹ đầu tư phát triển	9.493.687.044	2.729.241.986	-	**12.222.929.030**
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.676.745.846	-	-	**4.676.745.846**
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.909.486.685	19.923.239.826	-	**25.832.726.511**
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**350.625.108.815**	**97.279.799.324**	**(4.830.795.307)**	**443.074.112.832**

Các thông tin bổ sung từ trang 43 đến trang 50 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**283.227.500.350**	**248.585.273.540**	**(108.713.942.787)**	**423.098.831.103**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(78.723.116)	-	(78.723.116)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**283.227.500.350**	**248.506.550.424**	**(108.713.942.787)**	**423.020.107.987**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**(263.323.253.897)**	**(213.849.578.904)**	**108.713.942.787**	**(368.458.890.014)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19.904.246.453**	**34.656.971.520**	**-**	**54.561.217.973**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	43.848.158.789	4.032.035.266	-	47.880.194.055
22	Chi phí tài chính	(4.369.721.408)	(1.767.700.547)	-	(6.137.421.955)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	*(712.183.229)*	*(606.934.828)*	-	*(1.319.118.057)*
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.206.935.140)	(12.114.070.971)	-	(28.321.006.111)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**43.175.748.694**	**24.807.235.268**	**-**	**67.982.983.962**
31	Thu nhập khác	548.426.304	1.700.797	-	550.127.101
32	Chi phí khác	(185.942.954)	(11.262.844)	-	(197.205.798)
40	Lợi nhuận khác	362.483.350	(9.562.047)	-	352.921.303
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**43.538.232.044**	**24.797.673.221**	**-**	**68.335.905.265**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.236.437.303)	(2.854.561.376)	-	(4.090.998.679)
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(3.964.815.978)	(43.810.524)	-	(4.008.626.502)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**38.336.978.763**	**21.899.301.321**	**-**	**60.236.280.084**

Các thông tin bổ sung từ trang 43 đến trang 50 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**253.338.968.800**	**205.747.034.923**	**(18.830.950.583)**	**440.255.053.140**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(61.400.000)	-	(61.400.000)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**253.338.968.800**	**205.685.634.923**	**(18.830.950.583)**	**440.193.653.140**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**(229.413.372.541)**	**(171.527.795.199)**	**18.830.950.583**	**(382.110.217.157)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.925.596.259**	**34.157.839.724**	**-**	**58.083.435.983**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22.483.442.527	2.829.801.171	-	25.313.243.698
22	Chi phí tài chính	(9.172.053.422)	(1.805.469.783)	-	(10.977.523.205)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.966.091.618)	(310.870.376)	-	*(5.276.961.994)*
24	Chi phí bán hàng	(105.380.041)	-	-	(105.380.041)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.226.458.226)	(12.718.800.162)	-	(38.945.258.388)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**10.905.147.097**	**22.463.370.950**	**-**	**33.368.518.047**
31	Thu nhập khác	1.985.868.962	88.069.859	-	2.073.938.821
32	Chi phí khác	(1.093.171.114)	(19.806.825)	-	(1.112.977.939)
40	Lợi nhuận khác	892.697.848	68.263.034	-	960.960.882
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**11.797.844.945**	**22.531.633.984**	**-**	**34.329.478.929**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(266.957.549)	(2.564.835.903)	-	(2.831.793.452)
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(2.768.474.711)	(43.558.255)	-	(2.812.032.966)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**8.762.412.685**	**19.923.239.826**	**-**	**28.685.652.511**

Các thông tin bổ sung từ trang 43 đến trang 50 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.